

**QUAN HỆ BANG GIAO GIỮA NHÀ LÊ TRUNG HƯNG
VÀ NHÀ MINH CUỐI THẾ KỶ XVI - ĐẦU THẾ KỶ XVII
VÀ CHUYẾN ĐI SỨ NĂM 1637(*)**

NGUYỄN THỊ THU THỦY*

Thế kỷ XVII, quan hệ bang giao giữa Đại Việt và triều Minh trải qua nhiều biến động, đặc biệt dưới triều Lê Trung Hưng. Trong bối cảnh phải đối phó với nhiều khó khăn trong nước, đặc biệt là tàn dư của nhà Mạc ở phía Bắc và thế lực của chúa Nguyễn ở phía Nam đang dần lớn mạnh, việc khẳng định tính chính thống trở nên quan trọng đối với triều Lê Trung Hưng trong việc cai trị đất nước. Bài viết trình bày khái quát về tình hình quan hệ bang giao giữa triều Lê Trung Hưng và triều Minh cuối thế kỷ XVI, nửa đầu thế kỷ XVII, đồng thời giới thiệu chi tiết về chuyến đi sứ triều Minh năm 1637 của Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu và Giang Văn Minh. Qua đó, khẳng định vị thế đất nước và củng cố quan hệ bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc trong giai đoạn này.

Từ khóa: sứ thần, Nguyễn Duy Hiệu, Giang Văn Minh, Đại Việt, Minh

Nhận bài ngày: 10/01/2025; *đưa vào biên tập:* 12/01/2025; *phản biện:* 04/02/2025; *duyet đăng:* 10/3/2025

1. DẪN NHẬP

Sau khi kết thúc thời kỳ Bắc thuộc, quan hệ bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc được thiết lập. Các hoạt động bang giao được duy trì liên tục thể hiện rõ rệt qua những chuyến đi sứ của sứ thần hai nước, trong đó triều cống và sách phong là hai nghi thức chủ yếu. Những chuyến đi sứ không chỉ phản ánh quan hệ chính trị

giữa Việt Nam và Trung Quốc mà còn là biểu tượng của sự công nhận quyền lực và lãnh thổ của nhau.

Thời Lê Trung Hưng, quan hệ bang giao giữa Đại Việt và Trung Quốc diễn ra trong bối cảnh chính trị phức tạp. Triều Minh ở Trung Quốc bước vào giai đoạn khủng hoảng do sự suy thoái về kinh tế, sự bất ổn về xã hội và áp lực từ sự vươn lên mạnh mẽ của người Mãn ở phía Bắc. Trong khi đó, nhà Lê Trung Hưng sau khi đánh đổ

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

nhà Mạc vào năm 1592, triều đình đứng trước thách thức lớn trong việc củng cố quyền lực của vương triều. Đặc biệt, trong bối cảnh phải đối phó với nhiều khó khăn trong nước, đặc biệt là tàn dư của nhà Mạc ở phía Bắc và thế lực của chúa Nguyễn ở phía Nam đang dần lớn mạnh, việc khẳng định tính chính thống trở nên quan trọng đối với triều Lê Trung Hưng trong việc cai trị đất nước. Trong nỗ lực khẳng định vị thế hợp pháp của mình, nhà Lê Trung Hưng đã chủ động thiết lập quan hệ ngoại giao với nhà Minh bằng việc cử các sứ đoàn sang triều cống định kỳ và cầu phong cho vua Lê. Tuy nhiên, do tình hình chính trị phức tạp, việc cầu phong cho vua Lê không phải lúc nào cũng diễn ra thuận lợi.

Nghiên cứu về các chuyến đi sứ nhà Minh của triều Lê Trung Hưng có ý nghĩa quan trọng trong việc tái hiện chi tiết những biến động trong quan hệ ngoại giao Việt Nam và Trung Quốc thời kỳ này. Trên cơ sở khảo cứu các nguồn sử liệu chính thống của Việt Nam và Trung Quốc, bao gồm: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Minh thực lục*,... Bài viết tập trung phân tích những diễn biến cụ thể của chuyến đi sứ năm 1637 do Chánh sứ Giang Văn Minh và Nguyễn Duy Hiệu dẫn đầu, qua đó góp phần minh chứng cho tinh thần dân tộc của sứ thần Đại Việt trong nỗ lực khẳng định vị thế đất nước và củng cố quan hệ bang giao giữa Việt Nam - Trung

Quốc của Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu và Giang Văn Minh; đồng thời cung cấp thêm tư liệu cho việc nghiên cứu quan hệ bang giao Việt Nam và Trung Quốc trong lịch sử.

2. KHÁI QUÁT VỀ QUAN HỆ BANG GIAO GIỮA NHÀ LÊ TRUNG HƯNG VỚI NHÀ MINH

Năm 1527, Mạc Đăng Dung lật đổ nhà Lê sơ, thành lập vương triều Mạc, gây nên một cuộc chia rẽ trong nội bộ đất nước. Một số cựu thần của nhà Lê không chấp nhận sự sụp đổ của triều đại này đã liên kết lại, với mục tiêu “phù Lê diệt Mạc”. Từ năm 1529, Nguyễn Kim – một tướng của nhà Lê sơ, đã chạy vào vùng núi Thanh Hóa, sau đó sang Ai Lao, tìm cách tập hợp lực lượng để chống lại nhà Mạc. Đến năm 1533, Nguyễn Kim đã tôn lập con trai của vua Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh, lên làm vua, tức vua Lê Trang Tông. Đây là thời điểm nhà Lê chính thức được trung hưng, đánh dấu sự phục hồi của triều Lê sau thời kỳ Mạc thống trị.

Năm 1539, quân nhà Lê tiến đánh Thanh Hóa, Nghệ An. Đến cuối năm 1543 thì chiếm được Tây Kinh. Từ đây, Đại Việt bị chia thành hai vùng chịu sự khống chế của hai lực lượng đối lập. Vùng Thanh Hóa, Nghệ An trở vào thuộc quyền quản lý của vua Lê, sử gọi là Nam triều. Còn vùng Bắc Bộ thuộc quyền quản lý của nhà Mạc, sử gọi là Bắc triều. Cuộc chiến giữa nhà Lê Trung Hưng và nhà Mạc từ năm 1545 đến năm 1592, sử gọi là nội chiến Nam - Bắc triều. Năm 1592,

Trịnh Tùng dẫn đại quân đánh ra Thăng Long. Quân Mạc đại bại, Mạc Hậu Hợp bị bắt sống và bị xử trảm, nhà Mạc sụp đổ. Cuộc nội chiến Nam - Bắc triều kết thúc với thắng lợi thuộc về Nam triều.

Sau khi đánh đổ nhà Mạc, để củng cố địa vị chính thống của mình, một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà Lê Trung Hưng là phải khôi phục quan hệ ngoại giao truyền thống với nhà Minh. Điều này đặt nhà Minh trước một tình thế mới trong quan hệ ngoại giao với Đại Việt. Hoặc là giúp nhà Mạc - bề tôi vừa bị lật đổ, hoặc thừa nhận nhà Lê - vốn là bề tôi cũ, vừa phục hưng.

Nhà Minh đã cử người sang dò la tình hình và thu thập tin tức ở Đại Việt. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: “Bấy giờ (năm 1594) nhà Minh sai người sang dò la sự tình, hầu như không ngày nào là không có” (Ngô Sĩ Liên, 1998: 186). Sau khi biết rõ nhà Lê đã lật đổ nhà Mạc, thân tóm được hầu hết lãnh thổ, nhà Mạc chỉ còn tàn quân ở vùng biên giới phía Bắc, nhà Minh đã lựa chọn phương án thừa nhận nhà Lê Trung Hưng. Tuy nhiên, nhà Minh cũng không từ bỏ nhà Mạc, đề xuất lấy vùng Cao Bằng làm nơi gửi thân của nhà Mạc nhằm bảo toàn việc tế tự của nhà Mạc.

Việc tái lập quan hệ bang giao giữa nhà Lê Trung Hưng và nhà Minh diễn ra không hề dễ dàng. Theo khảo cứu của Trần Văn Nguyên (2005: 88-89) từ *Minh thực lục*, khi nhà Minh đưa ra bốn yêu cầu: Thứ nhất, Lê Duy Đàm

(Lê Thế Tông) phải trực tiếp đến ải Trấn Nam (Trấn Nam quan) xin xá tội và chịu khám xét. Thứ hai, giao nộp ấn vàng (ấn nhà Minh đã ban cho nhà Lê Sơ trước đó). Thứ ba, dâng tượng người vàng thay thế. Thứ tư, giải quyết ổn thỏa vấn đề nhà Mạc.

Sở dĩ nhà Minh kiên quyết yêu cầu Lê Thế Tông phải lên Trấn Nam quan khám nghiệm (kiểm tra thân phận) là vì: “Bấy giờ bề tôi họ Mạc lăm quấy, tố cáo với nhà Minh rằng quân nhà Lê chính là họ Trịnh tranh cường, dấy binh đánh giết bề tôi thần phục của thượng quốc cùng con cháu họ Mạc, thực không phải là quân trung hưng của con cháu nhà Lê. Vì thế, nhà Minh nhiều lần sai sứ qua cửa Trấn Nam Giao, mang điệp văn sang nước ta hẹn đến cửa quan hội khám xem có thực là con cháu nhà Lê không” (Ngô Sĩ Liên, 1998: 194).

Ngày 29 tháng Giêng năm 1596, vua Lê Thế Tông cử Hộ bộ Thượng thư Đỗ Uông và Đô ngự sử Nguyễn Văn Giai làm quan hầu mệnh ra Trấn Nam quan để trao đổi điệp văn và thư từ với quan lại Quảng Tây. Đồng thời, vua cũng sai Lê Ngạnh, Lê Lựu và Phùng Khắc Khoan mang theo ấn “An Nam Đô thống sứ ty” (có lẽ là ấn nhà Minh cấp cho Mạc Đăng Dung mà nhà Lê thu được), hai tờ giấy có đóng ấn “An Nam quốc vương” (ấn nhà Minh cấp cho vua Lê Thái Tông từ năm 1436), 100 cân vàng, 1.000 lạng bạc và một số kỳ lão đến Trấn Nam quan để chờ hội khám (Ngô Sĩ Liên, 1998: 194). Như vậy, trong bốn điều kiện

nhà Minh đưa ra, nhà Lê Trung Hưng chỉ thực hiện được điều kiện thứ nhất, việc đúc tượng người vàng và giao ấn vàng để trả lại thì không thực hiện được. Vấn đề nhà Mạc cũng không được nhà Lê Trung Hưng đề cập đến.

Ngày 5 tháng 2 năm 1596, vua Lê Thế Tông cùng với Hữu tướng Hoàng Đình Ái, Thái úy Nguyễn Hoàng, Nguyễn Hữu Liên, Thái phó Trịnh Đỗ, dẫn theo hơn một vạn quân đến Trấn Nam quan để hẹn ngày hội khám (Ngô Sĩ Liên, 1998: 236). Tuy nhiên, “Bấy giờ người Minh dấy đưa thoát thác, đòi lấy người vàng, ấn vàng theo lệ cũ, không chịu đến khám, thành ra quá kỳ hạn. Tháng 3, vua trở về kinh” (Ngô Sĩ Liên, 1998: 194).

Về lý do vua Lê Thế Tông trở về kinh không tiếp tục đợi để hội khám, các thư tịch cổ Trung Hoa và Việt Nam đã đưa ra những cách giải thích khác nhau⁽¹⁾. Tuy nhiên, có lẽ lý do chính khiến vua Lê Thế Tông bỏ về là do nhà Lê không đúc tượng người vàng thể thân theo yêu cầu của nhà Minh mà định dùng 100 lạng vàng thay thế, nhà Lê cũng không còn ấn vàng để trả lại nên phía nhà Minh “dấy đưa” không chịu hội khám. Do phải chờ đợi lâu, vua Lê Thế Tông sợ có biến nên đã quay về kinh.

Việc Lê Thế Tông quay về kinh, không hội khám, đã đặt nhà Minh vào một tình thế khó xử. Sau khi nhận được báo cáo của quan lại Quảng Tây, Bộ Binh nhà Minh đã đưa công văn xuống yêu cầu quan lại tỉnh này “chuẩn bị binh mã lương thảo để

sẵn sàng chinh phạt” (Lê Quý Đôn, 1978: 371). Tuy nhiên, Tuần án ngự sử Quảng Tây lúc đó là Hoàng Kỳ Hiến không tán thành chủ trương này đã dâng sớ về triều đình đề nghị cho kéo dài thêm thời gian để tiếp tục yêu cầu nhà Lê hội khám (Hồ Bạch Thảo, 2010, tập 3: 245).

Thực tế, vào thời điểm này, nhà Minh đang trong giai đoạn khủng hoảng nặng nề và không còn khả năng gây chiến với Đại Việt. Vì vậy, nhà Minh buộc phải tiếp tục đàm phán với nhà Lê.

Về phía nhà Lê, sau khi trở về kinh đô và nhận thấy nhà Minh không thỏa hiệp, không hội khám do thiếu người vàng và ấn vàng, vào tháng 8 nhuận năm Quang Hưng thứ 19 (1596), vua Lê Thế Tông đã ra lệnh cho thợ “đúc hai tượng người vàng và bạc, đều cao 1 thước 2 tấc, nặng 10 cân, lại đúc 2 đôi bình hoa bạc, 5 chiếc bình hương nhỏ bằng bạc, lại sắm sẵn lụa thổ quyền và các vật cống để phòng sang sứ phương Bắc” (Ngô Sĩ Liên, 1998: 195).

Vào tháng 12 năm 1596, sau khi đúc xong tượng người vàng và chuẩn bị đủ lễ vật, vua Lê Thế Tông sai Hộ bộ Thượng thư kiêm Đông các học sĩ Thông quận công Đỗ Uông và Quảng quận công Trịnh Vĩnh Lộc “mang hai người vàng, bạc và các vật cống tới thành Lạng Sơn để đợi nhà Minh hội khám” (Ngô Sĩ Liên, 1998: 195-196). Tuy nhiên, viên thổ quan Long Châu của nhà Minh, nhận nhiều cửa đứt lót từ nhà Mạc, đã từ chối hội khám. Vì

đến Tết Nguyên đán nên Đỗ Uông và Vĩnh Lộc lại phải quay trở về kinh đô (Ngô Sĩ Liên, 1998: 196).

Tiếp đó, ngày 19 tháng 2 năm 1597, vua Lê Thế Tông lại sai Đỗ Uông và Nguyễn Văn Giai lên Trấn Nam quan thăm dò tin tức nhà Minh. Phái đoàn của Đỗ Uông đóng dinh tại thành Lạng Sơn thì bị cướp. Đỗ Uông và Nguyễn Văn Giai chạy vào núi thoát được (Ngô Sĩ Liên, 1998: 196).

Tháng 3 năm đó, nhà Minh lại sai viên quan ủy nhiệm là Vương Kiến Lập tới Đại Việt đòi lễ cống và giục hội khám (Ngô Sĩ Liên, 1998: 196). Ngày 28 tháng 3 năm 1597, vua Lê Thế Tông đích thân đốc suất Hữu tướng Hoàng Đình Ái, Thái úy Nguyễn Hoàng, Nguyễn Hữu Liêu, Thái phó Trịnh Đỗ cùng 7-8 viên tả, hữu đô đốc và 5 vạn binh tướng, đi cùng quan ủy nhiệm của nhà Minh, Vương Kiến Lập, lên Trấn Nam quan ở Lạng Sơn (Ngô Sĩ Liên, 1998: 196).

Việc hội khám đã đạt được kết quả tốt đẹp. Về sự kiện này *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: “Tháng 4 (Đinh Dậu 1597), ngày mồng 10, vua chinh đồn binh tượng, qua cửa trấn Nam Giao, cùng với quan nhà Minh là bọn Tả giang tuần đạo án sát phó sứ Trần Đôn Lâm và quan các phủ Tư Minh, Thái Bình, các châu Long Châu, Bằng Tường tỉnh Quảng Tây cử hành hội khám. Trong lễ giao tiếp, hai bên đều vui vẻ mừng nhau” (Ngô Sĩ Liên, 1998: 196).

Sau cuộc hội khám này, Tổng đốc Lương Quảng là Trần Đại Khoa đã

làm sớ tâu lên vua Minh Thần Tông: “... họ Lê đã được dân chúng suy tôn, lại có tờ sớ rất thành khẩn, có lẽ nên chuẩn y cho họ. Đất đai của họ Mạc đã mất hết từ trước rồi, chỉ có bọn Mạc Kính Dụng còn sót lại không bao nhiêu, phải trốn lủi chưa ổn định ở nơi nào” (dẫn theo Lê Quý Đôn, 1978: 373).

Cũng ngay sau hội khám, nhà Lê Trung Hưng đã sai Công bộ tả thị lang Phùng Khắc Khoan làm Chánh sứ, Thái Thường tự khanh Nguyễn Nhân Thiêm làm Phó sứ sang tuế cống nhà Minh và cầu phong (Ngô Sĩ Liên, 1998: 196-197). Nhận được biểu cầu phong của vua Lê Thế Tông, Bộ Binh nhà Minh dâng tấu trình lên vua Minh Thần Tông: “*nên ban cho Duy Đàm danh hiệu, mệnh y thống hạt đất đai, coi sóc nhân dân; an trí họ Mạc tại Cao Bằng để con cháu được tiếp tục thờ phượng*” (dẫn theo Hồ Bạch Thảo, 2010, tập 3: 245-246).

Tán thành lời tâu của Tổng đốc Lương Quảng và của bộ Binh, ngày 17 tháng 10 năm Vạn Lịch 25 (1597), vua Minh Thần Tông đã ban chiếu chỉ như sau: “Lê Duy Đàm được ban chức Đô thống sứ An Nam, nay soạn sắc dụ, đúc ấn ban cho để cai trị một phương, vĩnh viễn tuân theo Vương hóa” (dẫn theo Hồ Bạch Thảo, 2010, tập 3: 245-246).

Tháng 12 năm Quang Hưng thứ 21 (1598), Phùng Khắc Khoan về tới Đông Đô. Nhà Minh cử viên quan ủy nhiệm Vương Kiến Lập mang sắc thư trao cho vua Lê Thế Tông, phong ông

chức *An Nam Đô thống sứ*. Sự kiện này đánh dấu việc thiết lập quan hệ bang giao giữa nhà Lê Trung Hưng và nhà Minh. Mặc dù chỉ được phong là An Nam Đô thống sứ, nhưng đây là kết quả quan trọng trong nỗ lực khôi

phục quan hệ với nhà Minh⁽²⁾ của nhà Lê Trung Hưng.

Kể từ chuyến đi sứ đầu tiên này cho đến khi nhà Minh sụp đổ, nhà Lê Trung Hưng đã cử 9 sứ đoàn đi sứ triều Minh, cụ thể như sau:

Bảng 1. Các sứ đoàn nhà Lê Trung Hưng đi triều cống nhà Minh

Năm đi sứ	Sứ thần	Chú thích
1597	Phùng Khắc Khoan (Chánh sứ), Nguyễn Nhân Thiêm	Cống cho năm 1597 và cầu phong cho vua Lê Thế Tông. Vua Lê Thế Tông được phong là <i>An Nam Đô thống sứ</i> .
1605	Hai sứ đoàn, do Ngô Trí Hòa và Nguyễn Thực làm Chánh sứ	Nộp 2 kỳ cống, không ghi rõ cho năm nào và cầu phong cho vua Lê Kính Tông.
1608	Không rõ	<i>Minh thực lục</i> ghi là cống bù. Thư tịch cổ Việt Nam không chép kỳ cống này.
1613	Hai sứ đoàn, do Lưu Đình Chất và Nguyễn Đăng làm Chánh sứ	Nộp 2 kỳ cống, trong đó có 1 kỳ cống bù cho năm Vạn Lịch 33 (1605)
1620	Hai sứ đoàn, do Nguyễn Thế Tiêu và Nguyễn Cung làm Chánh sứ	Nộp 2 kỳ cống bù cho năm Vạn Lịch 39 (1611) và Vạn Lịch 42 (1614)
1626	Hai sứ đoàn, do Nguyễn Tiến Dụng và Trần Vĩ làm Chánh sứ	Nộp 2 kỳ cống, không ghi rõ năm nào.
1630	Hai sứ đoàn, do Trần Hữu Lễ và Dương Trí Trạch làm Chánh sứ	Nộp 2 kỳ cống, không ghi rõ cho năm nào.
1637	Hai sứ đoàn, do Nguyễn Duy Hiếu và Giang Văn Minh làm Chánh sứ	Nộp 2 kỳ cống, không ghi rõ cho năm nào và cầu phong cho vua Lê Thần Tông nhưng nhà Minh không đồng ý sách phong, chỉ tiếp nhận cống phẩm.
1646	Chánh sứ Nguyễn Nhân Chính, Phó sứ Phạm Vĩnh Miên, Trần Khái, Nguyễn Cồn	Mừng vua Long Vũ ⁽³⁾ lên ngôi, triều cống và cầu phong cho vua Lê.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Ngô Sĩ Liên (1998), Hồ Bạch Thảo (2010, tập 3), Phan Huy Chú (2007).

Trong 9 chuyến đi sứ của nhà Lê Trung Hưng sang nhà Minh, chuyến đi sứ năm 1646 chỉ được ghi chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí*. Đây cũng là chuyến đi sứ cuối cùng của nhà Lê Trung Hưng sang triều Minh, diễn ra trong bối cảnh nhà Minh đã bị

quân Thanh đánh bại và phải rút lui về phía Nam. Ngoài 9 chuyến đi sứ này, *Minh thực lục* có chép sự kiện năm 1640, chúa Trịnh Tráng lại thỉnh cầu phong tước cho vua Lê nhưng không chép về sứ đoàn, vì vậy chúng tôi không thống kê trong **bảng** này.

Bảng 1 cho thấy, các chuyến đi sứ triều Minh dưới thời Lê Trung Hưng chủ yếu thực hiện nhiệm vụ triều cống và cầu phong. Trong giai đoạn này, nhà Lê Trung Hưng thường gộp hai kỳ cống lại làm một (lục niên lưỡng cống) và tiến hành nộp bù những năm trước chưa cống. Có thể vì như vậy mà những sứ đoàn đi nộp cống hai kỳ đều cử hai sứ đoàn với hai chánh sứ. Từ năm 1597 đến 1646, nhà Lê Trung Hưng đã cử sứ thần sang triều cống nhà Minh tổng cộng 9 lần, nộp 15 kỳ cống.

Về hình thức, nhà Lê Trung Hưng vẫn duy trì việc nộp lễ cống ba năm một lần như quy định⁽⁴⁾, nhưng không thực hiện nghiêm ngặt về định kỳ cống. Chẳng hạn, khi vua Lê Thế Tông mất vào năm 1599, vua Lê Kính Tông lên ngôi, triều đình không cử sứ thần sang nhà Minh báo tang, cầu phong hay nộp cống như thường lệ. Sau 6 năm, đến năm 1605, sau khi nhận văn thư trách cứ từ nhà Minh, Lê Kính Tông mới cho sứ giả sang nộp cống và xin phong (Hồ Bạch Thảo, 2010, tập 3: 248; Ngô Sĩ Liên, 1998: 261).

Tương tự, vào tháng 10 năm 1630, khi nhà Minh phái hai đoàn sứ giả sang yêu cầu nộp lễ cống, chúa Trịnh đã tổ chức tiệc đãi sứ thần tại bến Đông Hà. Chúa Trịnh Tráng còn đích thân đến lầu Giảng Võ, bày lễ vật và biểu diễn binh lực bằng cách trưng bày thuyền bè, voi ngựa bên bờ sông nhằm phô trương sức mạnh quân sự, cho thấy sự thịnh vượng của Đại Việt (Ngô Sĩ Liên, 1998: 279).

Thái độ không mấy “cung kính” của nhà Lê Trung Hưng đối với nhà Minh trong giai đoạn 1597 - 1644 có nguyên nhân từ sự suy thoái trầm trọng của triều Minh. Trong thời kỳ này, chính quyền nhà Minh rơi vào khủng hoảng, nội bộ mục nát với sự thao túng của các hoạn quan, tiêu biểu là Ngụy Trung Hiền. Đồng thời, nhà Minh phải đối phó với sức ép từ thế lực Nữ Chân ở phía Bắc và các cuộc khởi nghĩa nông dân bùng nổ khắp nơi. Do đó, triều Minh dần giảm mối quan tâm tới khu vực Đông Nam Á. Trong quan hệ với Đại Việt và các nước Đông Nam Á, nhà Minh chủ trương tránh xung đột quân sự, miễn là an ninh được đảm bảo và các nước vẫn duy trì hệ thống triều cống, dù chỉ mang tính hình thức.

Năm 1644, nhà Minh bị diệt vong bởi nghĩa quân Lý Tự Thành, dẫn đến cái chết của vua Minh Tư Tông. Sau đó, quân Mãn Thanh tiến vào chiếm lĩnh Trung Quốc. Con cháu hoàng tộc nhà Minh rút về phía Nam, lập nên nhà Nam Minh. Tuy nhà Lê Trung Hưng lúc này vẫn giữ quan hệ với nhà Nam Minh, nhưng sự liên hệ giữa hai bên trở nên lỏng lẻo do nhà Nam Minh bị quân Thanh truy đuổi, phải liên tục di dời xuống Nam Ninh (1651), Côn Minh, rồi cuối cùng sang Miến Điện (1659). Quan hệ ngoại giao chính thức giữa nhà Lê Trung Hưng và nhà Minh chấm dứt sau chuyến đi sứ năm 1646.

Trong khoảng thời gian này, nhà Lê Trung Hưng cũng cử sứ giả sang nhà

Minh cầu phong ba lần vào các năm 1597, 1605 và 1637. Danh hiệu cao nhất mà nhà Minh phong cho vua Lê Trung Hưng chỉ là *An Nam Đô thống sứ* vào năm 1597.

Có thể thấy, quan hệ giữa nhà Lê Trung Hưng và nhà Minh trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XVII phản ánh rõ nét sự chuyển biến quyền lực và bối cảnh lịch sử của cả hai triều đại. Nhà Lê Trung Hưng duy trì quan hệ triều cống và cầu phong như một cách khẳng định vị thế chính trị trong nước và trong khu vực. Ngược lại, nhà Minh suy yếu vì khủng hoảng nội bộ và áp lực bên ngoài, không còn đủ sức kiểm soát chặt chẽ Đại Việt và khu vực Đông Nam Á. Dù duy trì bang giao với nhà Minh nhưng nhà Lê Trung Hưng cũng tỏ ra chủ động và ít phụ thuộc thông qua việc trì hoãn, gộp lễ triều cống và phô trương binh lực để khẳng định vị thế. Sau sự sụp đổ của nhà Minh vào năm 1644, quan hệ giữa hai bên trở nên mờ nhạt, và chuyển đi sứ năm 1646 đã đánh dấu sự kết thúc quan hệ bang giao giữa hai vương triều.

3. CHUYẾN ĐI SỨ TRIỀU MINH NĂM 1637 CỦA NHÀ LÊ TRUNG HƯNG

Một trong những chuyến đi sứ đáng chú ý của nhà Lê Trung Hưng là chuyến đi của Chánh sứ Nguyễn Duy Hiểu và Giang Văn Minh vào năm 1637. Đây là một trong những chuyến đi sứ vừa thực hiện nhiệm vụ triều cống, vừa thực hiện nhiệm vụ cầu phong.

Giang Văn Minh (1582 - 1638) người làng Kẻ Mía (nay là xã Mông Phụ, thị xã Sơn Tây, Hà Nội).

Nguyễn Duy Hiểu (1602 - 1639) người xã Yên Lãng, huyện Yên Lãng (nay là tổ dân phố Đoàn Kết, thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc).

Năm Vĩnh Tộ thứ 9 (1628), đời vua Lê Thần Tông, Giang Văn Minh đỗ Thám hoa, Nguyễn Duy Hiểu đỗ Hoàng giáp. Kỳ thi này không lấy Trạng nguyên, vì vậy, Giang Văn Minh là người đỗ đầu. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Tháng 2, thi Hội các sĩ nhân trong nước. Lấy đỗ bọn Giang Văn Minh 18 người. Mùa Hạ, tháng 4, thi Đình. Vua thân ra đầu đề văn sách, hỏi việc thiên hạ và chính sách của triều đình. Cho Giang Văn Minh đỗ Tiến sĩ cập đệ đệ Tam danh, bọn Dương Cảo 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Đặng Phi Hiễn 4 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân” (Ngô Sĩ Liên, 1998: 228). Theo Ngô Đức Thọ (2006: 466-470), kỳ thi Đình này có 18 người đỗ, gồm 1 Thám hoa là Giang Văn Minh, 3 Hoàng giáp là Dương Cảo, Đồng Nhân Phái và Nguyễn Duy Hiểu và 14 Tiến sĩ là Đặng Phi Hiễn, Lê Khả Trù, Nguyễn Thế Trân, Nguyễn Hòa, Lã Thì Trung, Nguyễn Khắc Văn, Thân Khuê, Dương Thuần, Lê Kính, Phạm Công Trứ, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Bình, Nguyễn Tài Toàn và Nguyễn Trạch.

Sau khi thi đỗ, Giang Văn Minh và Nguyễn Duy Hiểu đều được bổ làm quan. Giang Văn Minh làm quan đến

chức Tả phủ tây quốc công và được chúa Trịnh Tráng cử đi trấn thủ Nghệ An (Ngô Sĩ Liên, 1998: 232). Nguyễn Duy Hiệu làm quan đến chức Thiêm Đô ngự sử (Ngô Sĩ Liên, 1998: 233).

Năm 1637, Giang Văn Minh và Nguyễn Duy Hiệu được cử làm Chánh sứ cùng với 4 Phó sứ là Nguyễn Quang Minh, Trần Nghi, Nguyễn Bình, Thân Khuê đi sứ nhà Minh.

Về thời gian đi sứ, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép cụ thể: Đinh Sửu, Dương Hòa năm thứ 3 (1637), “tháng 12, ngày 30, có nhật thực. Sai Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu và Giang Văn Minh, Phó sứ là bọn Nguyễn Quang Minh, Trần Nghi, Nguyễn Bình, Thân Khuê gồm 2 sứ bộ sang tuế cống nhà Minh. Sai bọn Trần Hữu Lễ, Dương Trí Trạch, Nguyễn Thọ Xuân, Phạm Phúc Khánh, Nguyễn Quang Nhạc lên cửa quan đợi mệnh” (Ngô Sĩ Liên, 1998: 236). Sách *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* lại cho biết: “Đinh Sửu, [Dương Hoà] năm thứ 3 (1637),... Tháng 3, sai sứ sang nhà Minh. Bọn Nguyễn Duy Hiệu, Giang Văn Minh, Nguyễn Quang Minh, Trần Nghi, Nguyễn Bình, Thân Khuê sang cống hàng năm và cầu phong” (Ngô Sĩ Liên, 1998: 339).

Phan Huy Chú (2007: 562) trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng cho biết: “Thần Tông, năm Dương Hòa thứ 3 (1637) (ngang với năm Sùng Trinh thứ 10 nhà Minh), sai Nguyễn Duy Hiệu, Giang Văn Minh, Nguyễn Quang Minh, Trần Nghi sang Minh cầu phong”. Ở một đoạn khác, sách

chép thêm: “Năm Dương Hòa thứ 3 (1637),... sai Nguyễn Duy Hiệu, Giang Văn Minh, Trần Nghi, Nguyễn Bình, Thân Lý sang Minh dâng lễ cống” (Phan Huy Chú, 2007: 605).

Như vậy, về năm đi sứ của Nguyễn Duy Hiệu và Giang Văn Minh, các bộ sử trên chép thống nhất là năm Dương Hòa thứ 3 (1637). Tuy nhiên, ngày tháng cụ thể của chuyến đi sứ này lại được chép ở hai thời điểm khác nhau, tháng 3 và tháng 12 của năm 1637. Vậy, sứ đoàn Nguyễn Duy Hiệu thực sự khởi hành vào thời điểm nào?

Về mặt sử liệu, *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* được soạn bởi Phạm Công Trứ (1602 - 1675) – bạn đồng niên (cùng sinh năm 1602), đồng khoa (cùng đỗ Tiến sĩ năm 1628), làm quan đồng triều với Nguyễn Duy Hiệu. Vì vậy, ghi chép của Phạm Công Trứ có thể chính xác hơn so với ghi chép của Lê Hy – người chép lại sau này.

Hơn nữa, theo nghiên cứu của Ngạn Xuyên Ngô Đức Thọ (2011: 85) về mặt thiên văn, ngày 30 tháng 12 năm Đinh Sửu (1637) là ngày không đẹp, vì vừa là ngày “tuế tận” (ngày cùng tháng tận cuối năm), có nhật thực. Đi sứ là công việc quan trọng của triều đình, có liên quan đến uy tín và vị thế của Đại Việt. Việc lựa chọn thời gian đi sứ sẽ được cân nhắc, lựa chọn kỹ lưỡng.

Từ đó có thể đoán định, thời điểm đi sứ của Nguyễn Duy Hiệu là tháng 3 chứ không phải là ngày 30 tháng 12.

Về mục đích đi sứ, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, mục đích của chuyến đi sứ này là “tuế cống”. *Lịch triều hiến chương loại chí* chép sang Minh “cầu phong” và “dâng lễ cống”. *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* cũng viết là “sang cống hàng năm và cầu phong”. Về việc cầu phong, sách *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* cho biết thêm: “Năm Bính Tý, [Dương Hòa] năm thứ 2 [1636], (Minh Sùng Trinh năm thứ 9). Mùa xuân, sai làm thư đưa cho quan Tam ty ở Lưỡng Quảng, nhờ chuyển tờ tâu về xin phong cho vương một lần nữa” (Ngô Sĩ Liên, 1998: 338).

Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn (1978: 385) chép rõ: “Vương [chỉ Trịnh Tráng] sai bọn Nguyễn Duy Hiệu sang nhà Minh cầu phong”. Trong tờ biểu văn của triều Lê gửi cho nhà Minh có đoạn: “Mấy năm gần đây nhân dân cả một vùng Trấn An và Quy Thuận của thiên triều đều bị chúng [chỉ du đảng nhà Mạc] giày xéo. Vùng biên giới bị rối bời. Vị cai quốc nước tôi [chỉ vua Lê] nhiều lần phải nhận những thư từ trách cứ của các quan viện, đạo. Đã nhiều lần viết thư nói rõ điều họa phúc cho chúng, nhưng chúng cứ tự kiêu ngạo khoe khoang. Tuy đã đổi bộ mặt, nhưng chưa chịu thay lòng. Vẫn ngu tối ương ngạnh không thôi. Lưới pháp luật vẫn còn để lọt. Chúng tôi ngày đêm suy nghĩ, đều cho rằng, vị cai quốc nước tôi còn chưa được phong tước vương, danh hiệu của tổ tiên chưa được khôi phục, danh phận chưa được xác định, uy nghi chưa được trọng, mới sinh ra như thế. Nếu

không dựa vào uy linh của thánh chúa, lấy văn bản có tính pháp lý và trấn áp để thay đổi cái thói hiếu chiến man rợ của nó, thì sao có thể được” (dẫn theo Lê Quý Đôn, 1978: 385).

Từ những ghi chép trong sử liệu, có thể thấy, mục đích chuyến đi sứ của Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu và Giang Văn Minh là đi triều cống theo lệ và xin phong vương cho vua Lê. Triều cống là gộp hai kỳ cống, vì vậy, triều đình Lê - Trịnh đã cử hai sứ đoàn với hai Chánh sứ lần lượt là Nguyễn Duy Hiệu và Giang Văn Minh.

Lịch triều hiến chương loại chí giải thích thêm về sự chậm trễ trong việc xin phong tước vương cho vua Lê Trung Hưng là: “Từ khi họ Mạc cướp ngôi, nhà Minh tước bỏ sự phong vương, chỉ phong cho chức Đô thống sứ, các đời noi theo, không dám xin đổi... Mạc Mậu Hợp chưa quả quyết làm. Đến khi nhà Lê Trung Hưng, nhà Minh lại lấy chức Đô thống sứ phong cho. Chỉ vì trong khoảng ba đời còn nhiều việc, nên chưa kịp biện bạch, đến đây mới xin phong” (Phan Huy Chú, 2007: 563).

Việc tiếp tục cử sứ thần đi triều cống và “xin phong cho vương một lần nữa” vào năm 1637 cho thấy, triều đình vua Lê rất chú trọng đến việc xin phong vương từ nhà Minh. Phần vì muốn được nhà Minh công nhận sự tồn tại và cai trị chính danh của nhà Lê, phần quan trọng hơn là “sự khôi phục quốc hiệu, tôn trọng quốc thể, khiến dân yên nước thịnh, thực ở việc này” (Phan Huy Chú, 2007: 562).

Về kết quả của việc cầu gia phong trong chuyến đi sứ này, *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* cho biết: “Người Minh không nghe” (Ngô Sĩ Liên, 1998: 338). *Đại Việt thông sử và Lịch triều hiến chương loại chí* viết thêm: Nhà Minh “chỉ ban sắc thư thưởng lệ, chứ không chuẩn y gia phong” (Lê Quý Đôn, 1978: 386). Việc này được lý giải là do “bấy giờ Trung Quốc đã loạn to” (Lê Quý Đôn, 1978: 386), “khi bọn Duy Hiều đến Yên Kinh, thì bộ bàn là không có lệ cũ để tra, nên không phong, chỉ ban sắc khen thưởng khuyến khích” (Phan Huy Chú, 2007: 562). *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng giải thích thêm: “Nhà Minh vẫn không cho, chẳng qua là vì tai mắt quen với sự nghe thấy gần đây vậy” (Phan Huy Chú, 2007: 562-563).

Minh thực lục giải thích rõ hơn rằng: “Khảo về An Nam, từ đời Mạc Đăng Dung hàng được phong Đô Thống sứ; sau đó Lê Ninh đóng tại sông Tắt Mã lo thờ phụng họ Lê. Đến đời Lê Duy Đàm đuổi nhà Mạc, hàng năm cống sản vật địa phương; Thần tử khen trung thuận, chuẩn cho tiếp tục chức Đô Thống sứ. Nay lấy công gì mà lại xin phong? Tuy triều đình che chở nước nhỏ, không hẹp hòi, nhưng Man Di đầy tham vọng, Trịnh Tráng đắc chí tranh hoành gây mối lo cho đất đai nội địa như cỏ tranh làm tắc nghẽn khe suối, làm sao có thể cho phép được. Hoàng thượng cho là phải” (Hồ Bạch Thảo, 2010, tập 3: 266-267).

Sau lần đi sứ này, *Minh thực lục* cũng ghi nhận rằng, vào năm 1640, Trịnh

Tráng lại thỉnh cầu phong tước vương cho vua Lê: Cấp sự trung khoa Bình Trương Trần Ngạn dâng lời tâu: “Tuần phủ Quảng Tây Lâm Chí được Đầu mục An Nam Trịnh Tráng xin thay mặt để thỉnh cầu tước Vương” (Hồ Bạch Thảo, 2010, tập 3: 266). Tuy nhiên, một lần nữa yêu cầu này không được nhà Minh chấp nhận.

Trong chuyến đi sứ này, để bảo vệ quốc thể, nhận được sự trọng thị của nhà Minh, một trong hai vị Chánh sứ đã phải hy sinh mạng sống trên đất nhà Minh. Sách *Đại Nam nhất thống chí* trong phần về tỉnh Sơn Tây đã ghi chép về nhân vật Giang Văn Minh - vị Chánh sứ cùng đoàn đi sứ với Nguyễn Duy Hiều, cung cấp thêm thông tin về chuyến đi sứ này như sau:

Khi vào triều đình Trung Quốc, vua Hy Tông nhà Minh đã đưa ra một câu đối yêu cầu sứ thần Đại Việt đối lại. Câu đối của vua Minh là: “Đồng trụ chí kim đài dĩ lục” (Cột đồng đến nay rêu đã xanh), ý nhắc lại sự kiện xưa, khi tướng nhà Hán đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, dựng cột đồng khắc chữ “Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt” (Cột đồng gãy, Giao Chỉ sẽ bị diệt vong). Với câu đối này, vua Minh muốn thể hiện sức mạnh của nhà Minh trước Đại Việt. Để bảo vệ quốc thể, Chánh sứ Giang Văn Minh đã đối lại: “Đằng Giang tự cổ huyết do hồng” (Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ). Câu đối này nhắc đến sông Bạch Đằng, nơi quân Nam Hán năm 938, quân Tống năm 981 và quân Nguyên năm 1288 đều chịu thất bại thảm hại; máu

của quân phương Bắc đã nhuộm đỏ dòng sông. Câu trả lời của Giang Văn Minh không chỉ khẳng định tinh thần quật cường mà còn thể hiện lòng dũng cảm và quyết tâm của Đại Việt, không chịu khuất phục trước mọi kẻ thù.

Vua quan nhà Minh tức giận trước khi phách hiên ngang của sứ thần nước Nam. Vua Minh ra lệnh mổ bụng Giang Văn Minh. Tuy nhiên, vua Minh cũng khen ngợi phẩm hạnh của sứ thần, nên cho ướp xác Giang Văn Minh bằng thủy ngân và cho ngậm nhân sâm, sau đó cho đưa quan tài về nước. Khi linh cửu về đến kinh đô, vua Lê, chúa Trịnh đã đến viếng và truy tặng Giang Văn Minh chức Công bộ Tả Thị lang, tước Vinh Quận công, đồng thời ban tặng ông câu: “Sứ bất nhục quân mệnh, khả vi thiên cổ anh hùng” (Sứ thần không làm nhục mệnh vua, xứng đáng là anh hùng thiên cổ).

Về Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: năm 1639, “sai Công bộ Thượng thư, Thiếu phó Tuyền Quận công Nguyễn Duy Thì, cùng bọn Nguyễn Thọ Xuân, Nguyễn Xuân Chinh, Nguyễn Quang Nhạc, Phạm Phúc Khánh lên cửa quan đợi mệnh đón sứ thần về nước” (Ngô Sĩ Liên, 1998: 236). *Đại Việt thông sử* cũng chép: “Mùa thu năm ấy (tức năm 1639 – TG chú), vua sai viên Bội thì quân mưu là Nguyễn Duy Thì [lên cửa quan] đợi mệnh, nghênh tiếp sứ thần là bọn Nguyễn Duy Hiệu trở về. Nghe thấy bọn người được sai đi tiền trạm của sứ đoàn Duy Hiệu nói, việc cầu

phong không thành” (Lê Quý Đôn, 1978: 389-390).

Sắc phong ngày 23 tháng Giêng nhuận năm Dương Hòa thứ 6 (1640) được khắc trong Văn bia Từ đường, hiện còn lưu tại Phủ quan Thượng Nguyễn Duy Thì, cho biết thông tin về Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu như sau: “Sắc cho: Tán trị công thần Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Ngự sử đài, Thiêm Đô Ngự sử, Nghĩa Phú tử, Tá trị Thượng khanh trung giai Nguyễn Duy Hiệu vì việc đi sứ Bắc quốc nạp cống, hoàn thành việc nước, có công, mất khi đang tại chức... Các triều thần bàn định nên gia tặng chức Hình bộ Tả Thị lang, tước hầu và ban tên thụy. Nay xét gia tặng chức Hình bộ Tả Thị lang, tước Nghĩa Phú hầu, thụy Văn Định. Vạy ban sắc này”⁽⁵⁾.

Như vậy, sứ thần Nguyễn Duy Hiệu đã hoàn thành chuyến đi sứ, trở về quê hương và có lẽ ông cũng qua đời không lâu sau đó. Sau khi ông qua đời, triều thần đã xét công trạng, vua Lê Thần Tông gia tặng ông chức Hình bộ Tả thị lang, tước Nghĩa Phú hầu, và ban tên thụy là Văn Định. Đây là sự ghi nhận những công lao của Nguyễn Duy Hiệu trong chuyến đi sứ sang nhà Minh vào năm 1637.

Chuyến đi sứ của Chánh sứ Nguyễn Duy Hiệu và Giang Văn Minh vừa giữ vững được vị thế quốc gia vừa góp phần củng cố quan hệ bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc dưới triều Lê Trung Hưng và triều Minh.

Năm 1644, nhà Minh bị lật đổ bởi nghĩa quân Lý Tự Thành, vua Minh

Từ Tổng tự sát, quân Mãn Thanh chiếm trung nguyên và lập vương triều Đại Thanh. Con cháu nhà Minh chạy xuống phía Nam thành lập triều Nam Minh. Triều Nam Minh tiếp tục duy trì quan hệ ngoại giao truyền thống với triều Lê Trung Hưng. Trong bối cảnh đó, năm 1647, nhà Minh đã sách phong vua Lê Chân Tông là An Nam Quốc vương. Đến năm 1651, nhà Minh phong Trịnh Tráng trước An Nam Phó quốc vương. Phan Huy Chú nhận định về hai sự kiện này như sau: “Nhà Lê buổi đầu Trung hưng cầu phong vương luôn luôn mà nhà Minh chưa cho. Đến đây nhà Minh đã phong Quốc vương, lại có mệnh phong Phó Quốc vương và Phụ chính vương cho Trịnh, sứ giả sách phong sang luôn không ngớt, so với trước thực khác hẳn. Đó là bởi bấy giờ nhà Minh phải chạy về phương Nam, sự thế cùng quẫn, muốn cầu cứu ở nước ta, sớm chiều mong mỏi, cho nên ân mệnh ban nhiều, không ngại gì phiền nhảm” (Phan Huy Chú, 2007: 565).

Năm 1662, nhà Thanh tiêu diệt hoàn toàn nhà Minh. Quan hệ bang giao Minh - Đại Việt chấm dứt sau hơn ba thế kỷ. Năm 1663, vua nhà Thanh có cho sứ sang dụ vua An Nam về việc triều cống. Vì vậy, chúa Trịnh Tạc đã cho sứ thần sang triều cống nhà

Thanh để cầu phong cho vua Lê. Năm 1667, nhà Thanh cử sứ thần sang phong cho vua Lê là *An Nam Quốc vương*, thiết lập mối quan hệ bang giao Việt - Thanh ở những thế kỷ tiếp sau.

4. THAY LỜI KẾT

Chuyến đi sứ năm 1637 của Nguyễn Duy Hiệu và Giang Văn Minh là minh chứng cho quan hệ ngoại giao bền bỉ kéo dài qua nhiều thập kỷ, trong bối cảnh quan hệ phức tạp giữa Đại Việt và nhà Minh ở thế kỷ XVII. Các đoàn sứ bộ thời kỳ này không chỉ phải đối mặt những khó khăn, hiểm nguy trên hành trình dài ngày, mà còn đứng trước áp lực lớn về việc duy trì sự cân bằng trong quan hệ bang giao. Nhiều sứ thần đã phải vượt qua những thử thách cam go, thậm chí đánh đổi cả tính mạng để bảo vệ lợi ích quốc gia và khẳng định vị thế của Đại Việt. Giang Văn Minh và Nguyễn Duy Hiệu không chỉ hoàn thành nhiệm vụ đối ngoại mà còn góp phần vào công cuộc giữ vững quốc thể. Đóng góp của các ông trong nửa đầu thế kỷ XVII không chỉ là biểu tượng của lòng yêu nước, mà còn là bài học sâu sắc về sự quyết tâm và trí tuệ trong việc đối mặt với các thách thức ngoại giao để bảo vệ lợi ích dân tộc. □

CHÚ THÍCH

(*) Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 601.01-2021.01

(1) Theo *Minh thực lục*, Tổng đốc Lương Quảng lúc đó là Trần Đại Khoa đã giải thích với vua Minh về việc vua Lê Thế Tông trở về kinh không tiếp tục đợi để hội khám trong một bản tấu

như sau: “Việc tại An Nam tuy văn thư gửi đến đều xưng Lê Duy Đàm nhưng kỳ thực do quyền thần Trịnh Tùng làm chủ; họ Mạc yếu, họ Lê mạnh; nên một số thành phần của Mạc không khỏi nhập vào Lê; nhưng Lê thì tầm thường, mà Trịnh thì giáo quyệt; rồi một ngày nào đó họ Lê sẽ mất vào tay họ Trịnh. Căn cứ lời báo của điệp viên, việc Duy Đàm trở về là do Trịnh Tùng sai kỳ binh đến tìm bốn lần trong đêm, Duy Đàm bèn vượt mưa sấm sét mà đi. Vì Trịnh Tùng sợ khi Đàm được Thiên triều ban cho danh hiệu thì y không thể phóng túng làm càn, thì hành mưu soán đoạt; còn Duy Đàm ngu ngốc kia rơi vào mưu thuật mà không biết vậy” (dẫn theo Hồ Bạch Thảo, 2010, tập 3: 243-244). Như thế, Tổng đốc Lương Quảng cho rằng lý do Lê Thế Tông bỏ về là do Trịnh Tùng không muốn Thế Tông được nhà Minh sách phong nên đã bắt ép nhà vua về kinh. Nhận định này có lẽ không đúng. Lúc này ở triều đình nhà Lê, quyền hành nằm trong tay Trịnh Tùng, nếu không được sự đồng ý của Trịnh Tùng thì vua Lê Thế Tông không thể đi hội khám. Mặt khác, họ Trịnh cũng rất cần vua Lê được sách phong để khôi phục quan hệ với nhà Minh. Lại nữa, nếu Trịnh Tùng không muốn vua Lê được sách phong thì sẽ không cho vua Lê đi hội khám sau đó.

Còn *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn (1978: 371) cho biết, sau khi trở về kinh, vua Lê sai người đưa công văn sang cho quan lại Quảng Tây nói: “Về việc an trí họ Mạc (ở Cao Bằng) thì đất đai đó là do thiên vương ban cho, tổ tiên chúng tôi đã nhận, chúng tôi không dám theo mệnh mà cắt bỏ. Hiện nay binh sĩ đã hết sạch lương thực, lại nhiễm phải lam chướng. Các khó khăn đó xảy ra giữa đường, chúng tôi chưa thể giải quyết hết được, cho nên phải tạm chuyển đến chỗ thuận tiện hơn, để chấn chỉnh lại cho hoàn bị, rồi sẽ xin mở cửa quan sau”. Theo sử liệu này, nguyên nhân nhà Lê giải thích trong công văn chính thức gửi quan tại Quảng Tây nguyên nhân họ trở về Kinh không đợi để hội khám là do không đồng ý việc an trí họ Mạc ở Cao Bằng và do “hết lương”, “lam chướng”. Nếu đúng như vậy thì đây có lẽ cũng chỉ là một cách nói ngoại giao. Vì trước khi đi lên Trấn Nam quan hội khám, vua Lê Thế Tông đã biết nhà Minh yêu cầu cấp đất Cao Bằng cho họ Mạc.

(2) Trần Văn Nguyên (2005: 92) cho rằng, nhà Minh kiên quyết chỉ trao hàm “Đô thống sứ” vì hai lý do: (1) Trong quá trình đàm phán, kiểm nghiệm, nhà Lê Trung Hưng nhiều lần tỏ thái độ không “nghe lời theo kế” nhà Minh, vì thế nhà Minh bắt buộc phải đập tan nhuệ khí nhà Lê Trung Hưng. (2) Nhà Minh lo ngại sau khi nhà Lê Trung Hưng được sách phong là An Nam quốc vương, nhà Minh sẽ khó mà chiếm thế chủ động trong việc xử lý các vấn đề về An Nam.

(3) Long Vũ hay còn gọi là Minh Thiệu Tông (1602 - 1646, trị vì 1645 - 1646) tên thật là Chu Duật Kiện, là một trong những vị vua của nhà Nam Minh, nổi dậy để chống lại nhà Thanh.

(4) Năm Hồng Vũ thứ 8 (1375), vua Trần Duệ Tông sai sứ sang triều Minh “xin cho biết kỳ hạn tiến cống”, Chu Nguyên Chương đã ra lệnh dụ: “kể từ nay ba năm triều cống một lần” (Hồ Bạch Thảo, 2010, tập 1: 151). Nhà Lê Sơ cũng theo lệ ba năm cống một lần. Lệ cống này được duy trì đến năm Vạn Lịch thứ 12 (1584). Theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, năm 1584, Mạc Mậu Hợp sai sứ thần Nguyễn Doãn Khâm, Nguyễn Năng Thuận sang cống nhà Minh và đề nghị nhà Minh cho gộp cống hai kỳ làm một trong sáu năm. Nhà Minh đã đồng ý và lệ “sáu năm một lần cống hai lễ” (lục niên lưỡng cống) bắt đầu được thực hiện từ năm này” (Phan Huy Chú, 2007: 604).

(5) <http://vanmieu.d.webcom.vn/vi/hoang-giap-nguyen-duy-hieu-BECA1500B69259BABF1C514943513D37.html>, truy cập ngày 15/12/2024.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Hồ Bạch Thảo (dịch và chú thích). 2010. *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII* – Tập 1, 3. Hà Nội: Nxb. Hà Nội.
2. Lê Quý Đôn. 1978. *Toàn tập* – Tập III: *Đại Việt thông sử*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Ngạn Xuyên Ngô Đức Thọ. 2011. “Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiều (1602 - 1639), nhà ngoại giao có công với đất nước”, in trong *Thái tổ Nguyễn Duy Thì và Hoàng giáp Nguyễn Duy Hiều*. Hà Nội: Nxb. Hà Nội.
4. Ngô Đức Thọ. 2006. *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075 - 1919*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
5. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. 1998. *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch) – Tập 3. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
6. Phan Huy Chú. 2007. *Lịch triều hiến chương loại chí* – Tập 2. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
7. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2007. *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục* – Tập 2. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
8. Trần Văn Nguyên. 2005. *Minh triều dữ An Nam quan hệ nghiên cứu*. Luận án. Đại học Kỹ Nam, Trung Quốc (陈文源、《明朝与安南关系研究》、暨南大学博士论文 2006 年).